

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu

Địa chỉ: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 số 290319.027/BCTC.KT5 ngày 29/03/2019, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 và việc Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, cụ thể như sau:

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Từ năm 2016 Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2019 và ngày 30/06/2019, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 223) đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,03 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3,181 tỷ và Thành phẩm với giá trị là 9,8 tỷ đồng. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2018 ngày 10/04/2018, mục đích của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng là bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu công ty, hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP và góp vốn bổ sung cho công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera để công ty con thực hiện Dự án di dời Nhà máy hiện có và đầu tư dự án Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng. Trong kỳ, Công ty tạm ứng chi phí thực hiện dự án cho Công ty con số tiền là 6,354 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/6/2019, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý về việc tăng vốn tại Công ty con, do đó phần vốn tạm ứng cho Công ty con đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu khác (mã số 136).

Tại thời điểm 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 199,5 tỷ đồng, tương ứng 58,14% vốn chủ sở hữu và tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 88,4 tỷ đồng. Những sự kiện này cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.492.059.534	135.926.285.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.585.855.242	30.654.084.134
111	1. Tiền		443.257.322	471.751.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.142.597.920	30.182.332.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.321.212.400	59.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.321.212.400	59.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.556.574.910	4.354.256.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.294.197.405	13.876.190.003
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		409.145.950	405.970.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.637.988.283	923.903.181
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.815.446.728)	(10.882.497.659)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	30.690.000	30.690.000
140	IV. Hàng tồn kho	9	38.028.416.982	41.774.659.353
141	1. Hàng tồn kho		41.641.529.766	45.300.920.117
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.613.112.784)	(3.526.260.764)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	143.285.965
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	143.285.965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.369.478.711	115.204.390.339
220	I. Tài sản cố định		88.960.098.711	92.795.010.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	88.960.098.711	92.795.010.339
222	- Nguyên giá		308.149.840.092	308.149.840.092
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(219.189.741.381)	(215.354.829.753)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.409.380.000	22.409.380.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247.861.538.245	251.130.676.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		104.245.164.434	105.685.975.858
310	I Nợ ngắn hạn		104.245.164.434	105.685.975.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	65.816.923.955	66.217.399.716
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.241.504.524	3.994.582.431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.965.733.546	6.180.326.075
314	4. Phải trả người lao động		234.667.030	322.137.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	223.633.026	559.076.451
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	9.685.031.666	9.235.630.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	19.077.670.687	19.176.823.311
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.616.373.811	145.444.700.208
410	I Vốn chủ sở hữu	17	143.616.373.811	145.444.700.208
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(199.501.919.272)	(197.673.592.875)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(197.673.592.875)	(183.038.485.704)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.828.326.397)	(14.635.107.171)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247.861.538.245	251.130.676.066

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



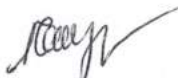
Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

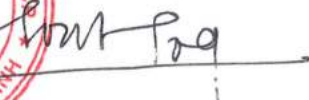
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	7.414.352.116	12.678.422.401
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.414.352.116	12.678.422.401
11	3. Giá vốn hàng bán	20	5.331.945.544	11.683.098.935
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.082.406.572	995.323.466
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.319.823.119	120.467.803
22	6. Chi phí tài chính	22	1.298.580.054	2.329.002.280
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.243.043.363	2.194.002.447
25	7. Chi phí bán hàng	23	406.686.589	416.600.483
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	798.438.275	1.542.850.636
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.898.524.773	(3.172.662.130)
32	10. Chi phí khác	25	3.726.851.170	4.738.724.448
40	11. Lợi nhuận khác		(3.726.851.170)	(4.738.724.448)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.828.326.397)	(7.911.386.578)
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.828.326.397)</u>	<u>(7.911.386.578)</u>


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.828.326.397)	(7.911.386.578)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.833.469.652	6.765.856.687
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản-đầu tư		3.834.911.628	3.890.758.670
03	- Các khoản dự phòng		19.801.089	666.563.540
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		55.536.691	134.999.833
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.319.823.119)	(120.467.803)
06	- Chi phí lãi vay		1.243.043.363	2.194.002.447
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.005.143.255	(1.145.529.891)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.761.981.739)	77.081.224
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.659.390.351	3.138.354.528
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.639.329.523)	(3.579.043.895)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.955)	(24.428.538.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.736.839.611)	(25.937.676.934)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.321.212.400)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.089.823.119	467.803
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		768.610.719	467.803
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	27.120.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	14.783.111.421
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(100.000.000)	(15.922.457.141)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(100.000.000)	25.980.654.280

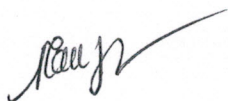
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.068.228.892)	43.445.149
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.654.084.134	267.398.361
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(141.648)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>24.585.855.242</u>	<u>310.701.862</u>



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tạm ứng chi phí thực hiện dự án di dời nhà máy gia công kính và triển khai dự án đầu tư chiều sâu, nâng cao công suất Dây chuyền gia công Lắp dựng kính chất lượng cao cho Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera số tiền là 6,354 tỷ đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty hạn chế hoạt động kinh doanh thương mại bán hàng kính cho Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera. Việc này dẫn đến doanh thu bán các sản phẩm kính, gương giảm mạnh. Tuy nhiên trong kỳ Công ty có thực hiện dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa tòa nhà Thăng Long No1 cho Công ty Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera. Dịch vụ này có tỷ lệ lãi gộp lớn, nên tuy doanh thu giảm nhưng lãi gộp kỳ này lại tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- Tại ngày 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng là 199,5 tỷ VND, tương ứng 58,14% vốn chủ sở hữu và tổng nợ quản hạn chưa thanh toán là 88,4 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:
- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 132.507 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Công ty đang triển khai di dời nhà máy gia công kính tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera và thực hiện dự án đầu tư Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng;

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 09 năm |

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	177.789.995	186.012.918
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	265.467.327	285.738.716
Các khoản tương đương tiền (*)	24.142.597.920	30.182.332.500
	24.585.855.242	30.654.084.134

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 24.142.597.920 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.321.212.400	-	59.000.000.000	-
	60.321.212.400	-	59.000.000.000	-

Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm tới 6,7%/năm.

Công ty không thực hiện trích trước lãi dự thu của các khoản tiền gửi vì khoản lãi này chưa chắc chắn thu được do việc rút tiền trước kỳ hạn có thể xảy ra.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	-	909.380.000	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	909.380.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	22.409.380.000	-	22.409.380.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5. PHẢI THUNGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.957.595.174	-	188.778.186	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.709.608.843	(6.533.859.099)	8.060.418.429	(6.564.289.955)
	15.294.197.405	(10.195.046.616)	13.876.190.003	(10.225.477.472)

6. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	306.514.994	-	287.022.829	-
Phải thu khác	8.331.473.289	(565.400.112)	636.880.352	(565.400.112)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (*)	7.433.045.112	-	-	-
- Cổ tức phải thu	230.000.000	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	113.981.365	(48.001.300)	82.433.540	(48.001.300)
	8.637.988.283	(565.400.112)	923.903.181	(565.400.112)

(*) Phải thu khác Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

- Theo nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐQT ngày 16/05/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện chuyển tiền tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera số tiền là 6,354 tỷ đồng để triển khai Dự án đầu tư Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh;
- Các khoản phải thu về cho thuê văn phòng, nhà xưởng và tiền điện, nước quý II/2019 của Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera với số tiền là 1,078 tỷ đồng.

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871	-	-
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	-	21.175.000	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.501.640.070	357.394.146	6.318.573.948	107.277.093
	13.138.646.745	2.323.200.017	10.989.774.752	107.277.093

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.421.322.813	(981.260.500)	8.701.049.588	(981.260.500)
Công cụ, dụng cụ	2.386.245.799	-	2.389.701.399	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.181.585.311	-	3.991.208.936	-
Thành phẩm	27.623.083.180	(2.426.492.721)	28.801.869.724	(2.339.640.701)
Hàng hoá	-	-	387.797.807	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	41.641.529.766	(3.613.112.784)	45.300.920.117	(3.526.260.764)

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng, chi phí sản xuất dở dang của dây chuyền kính cán phát sinh từ năm 2012 là 471.429.401 đồng.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,03 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng, Thành phẩm tồn kho với giá trị là 9,8 tỷ đồng và toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Số dư cuối kỳ	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	48.256.707.435	164.126.085.704	2.015.823.774	956.212.840	215.354.829.753
- Khấu hao trong kỳ	788.197.284	3.046.714.344	-	-	3.834.911.628
Số dư cuối kỳ	49.044.904.719	167.172.800.048	2.015.823.774	956.212.840	219.189.741.381
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.651.336.893	64.143.673.446	-	-	92.795.010.339
Tại ngày cuối kỳ	27.863.139.609	61.096.959.102	-	-	88.960.098.711

- Toàn bộ tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang được Công ty mang đi góp vốn tại công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 77.692.246.959 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.969.797.468 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.631.352.159	40.631.352.159	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.361.749.419	12.361.749.419	12.306.161.252	12.306.161.252
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.823.822.377	12.823.822.377	13.051.052.513	13.051.052.513
	65.816.923.955	65.816.923.955	66.217.399.716	66.217.399.716
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.631.352.159	40.631.352.159	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.361.749.419	12.361.749.419	12.306.161.252	12.306.161.252
- Công nợ quá hạn khác	7.344.282.421	7.344.282.421	7.086.758.068	7.086.758.068
	65.436.923.955	65.436.923.955	65.352.645.227	65.352.645.227

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	277.876.260	1.008.280.743
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Lạc Khang	384.412.370	384.412.370
- Công ty TNHH Kinh doanh Kính Trang Linh Bắc Ninh	529.539.400	-
- Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - TCT Viglacera	-	1.465.812.824
- Các đối tượng khác	199.532.644	285.932.644
	2.241.504.524	3.994.582.431

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
- Chi phí phạt chậm nộp	10.556.051	257.299.476
- Tiền phải trả công ty bảo vệ Thăng Long	-	88.700.000
- Chi phí phải trả khác	96.500.000	96.500.000
	223.633.026	559.076.451

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	23.750.524	16.660.204
Bảo hiểm xã hội	15.105.727	15.066.930
Bảo hiểm y tế	2.658.870	2.658.870
Bảo hiểm thất nghiệp	1.181.720	1.181.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.642.334.825	9.200.062.920
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.195.282.778	1.193.071.778
- Phải trả về lãi vay	2.423.520.674	1.181.386.642
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.752.672.027	2.752.356.093
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	-	803.888.063
- Phải trả, phải nộp khác	266.690.346	265.191.344
	9.685.031.666	9.235.630.644
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.195.282.778	1.193.071.778
- Phải trả về lãi vay	2.018.249.210	835.550.750
- Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	2.752.672.027	2.752.356.093
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	8.970.373.015	7.785.147.621

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.285.965	-	509.139.225	22.883.379	-	342.969.881
Thuế thu nhập cá nhân	-	597.942	42.369	328.818	-	311.493
Thuế tài nguyên	-	34.492.500	-	-	-	34.492.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	86.466.000	169.676.100	-	-	256.142.100
Các loại thuế khác	-	6.058.769.633	273.047.939	-	-	6.331.817.572
	143.285.965	6.180.326.075	951.905.633	23.212.197	-	6.965.733.546

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.955.413.439	4.955.413.439	-	-	4.955.413.439	4.955.413.439
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.683.179.000	11.683.179.000	-	100.000.000	11.583.179.000	11.583.179.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.391.924.446	2.391.924.446	-	-	2.391.924.446	2.391.924.446
- Vay cá nhân	146.306.426	146.306.426	847.376	-	147.153.802	147.153.802
	19.176.823.311	19.176.823.311	847.376	100.000.000	19.077.670.687	19.077.670.687

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019		01/01/2019	
				VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	19.077.670.687	4.955.413.439	19.176.823.311	4.955.413.439
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.583.179.000		11.683.179.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	2.391.924.446		2.391.924.446	
- Các đối tượng khác	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	147.153.802		146.306.426	
				19.077.670.687	19.176.823.311		
b) Số vay quá hạn chưa thanh toán							
Vay							
				30/06/2019		01/01/2019	
				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
				VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		2.391.924.446	879.934.062	2.391.924.446		2.391.924.446	351.612.893
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh		11.583.179.000	1.138.315.148	11.683.179.000		11.683.179.000	483.937.857
		13.975.103.446	2.018.249.210	14.075.103.446	14.075.103.446	835.550.750	

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(183.038.485.704)	(59.788.485.704)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(7.911.386.578)	(7.911.386.578)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(190.949.872.282)	(67.699.872.282)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(197.673.592.875)	145.444.700.208
Lỗ trong kỳ	-	-	(1.828.326.397)	(1.828.326.397)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(199.501.919.272)	143.616.373.811

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	300.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	600.000.000	600.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	528,36	534,96

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.220.451.280	10.226.162.446
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.220.451.280	10.226.162.446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.344.658.061	2.452.259.955
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	2.344.658.061	2.452.259.955
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.849.242.775	-
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	3.849.242.775	-
	7.414.352.116	12.678.422.401

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.178.789.351	9.849.286.567
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	1.178.789.351	9.849.286.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.585.703.173	1.861.959.339
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	1.585.703.173	1.861.959.339
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.480.601.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	86.852.020	(28.146.971)
	5.331.945.544	11.683.098.935

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.089.823.119	467.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	230.000.000	120.000.000
	2.319.823.119	120.467.803

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.243.043.363	2.194.002.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	55.536.691	134.999.833
	1.298.580.054	2.329.002.280

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.346.411	72.293.311
Chi phí nhân công	214.059.376	179.664.482
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.461.000	6.256.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.231.006	59.186.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.368.476	39.381.500
Chi phí khác bằng tiền	42.220.320	59.817.408
	406.686.589	416.600.483

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.353.180	35.980.461
Chi phí nhân công	467.596.064	370.988.938
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.131.546	1.818.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.231.006	59.186.886
Thuế, phí và lệ phí	123.815.669	138.059.921
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(67.050.931)	638.416.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.540.710	92.415.620
Chi phí khác bằng tiền	119.821.031	205.984.058
	798.438.275	1.542.850.636

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	26.698.042	998.371.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.700.153.128	3.740.353.146
	3.726.851.170	4.738.724.448

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.828.326.397)	(7.911.386.578)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.726.851.170	4.738.724.448
- <i>Chênh lệch khấu hao giữa chi phí Kế toán và chi phí thuế (chi phí Thuế thấp hơn)</i>	3.700.153.128	3.740.353.146
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	26.698.042	998.371.302
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.898.524.773)	(120.000.000)
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(230.000.000)	(120.000.000)
- <i>Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước</i>	(1.668.524.773)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(3.292.662.130)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.707.221.366	108.273.772
Chi phí nhân công	681.655.440	550.653.420
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.048.146	8.075.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.758.500	142.582.014
Thuế, phí và lệ phí	123.815.669	138.059.921
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(67.050.931)	638.416.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.315.871	1.913.254.275
Chi phí khác bằng tiền	162.041.351	265.801.466
	4.461.805.412	3.765.116.516

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.585.855.242	-	30.654.084.134	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.932.185.688	(10.760.446.728)	14.800.093.184	(10.790.877.584)
Các khoản cho vay	60.321.212.400	-	59.000.000.000	-
	108.839.253.330	(10.760.446.728)	104.454.177.318	(10.790.877.584)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.077.670.687	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	75.501.955.621	75.453.030.360
Chi phí phải trả	223.633.026	559.076.451
	94.803.259.334	95.188.930.122

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.585.855.242	-	-	24.585.855.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.171.738.960	-	-	13.171.738.960
Các khoản cho vay	60.321.212.400	-	-	60.321.212.400
Cộng	98.078.806.602	-	-	98.078.806.602
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.654.084.134	-	-	30.654.084.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.009.215.600	-	-	4.009.215.600
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
Cộng	93.663.299.734	-	-	93.663.299.734

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	19.077.670.687	-	-	19.077.670.687
Phải trả người bán, phải trả khác	75.501.955.621	-	-	75.501.955.621
Chi phí phải trả	223.633.026	-	-	223.633.026
	94.803.259.334	-	-	94.803.259.334
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	19.176.823.311	-	-	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	75.453.030.360	-	-	75.453.030.360
Chi phí phải trả	559.076.451	-	-	559.076.451
	95.188.930.122	-	-	95.188.930.122

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.


30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

